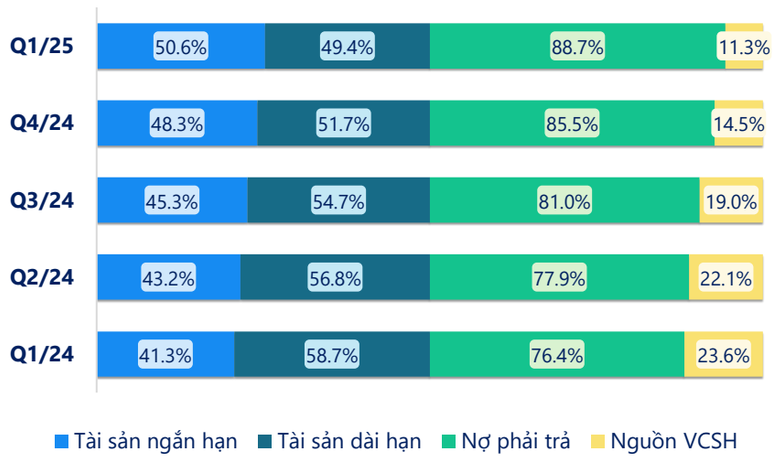
FireAnt

CTCP Gang thép Cao Bằng (UPCOM: CBI)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
SL cổ phiếu LH	43,006,366
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,075
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	559
P/E	-2.8
EPS	-4,695

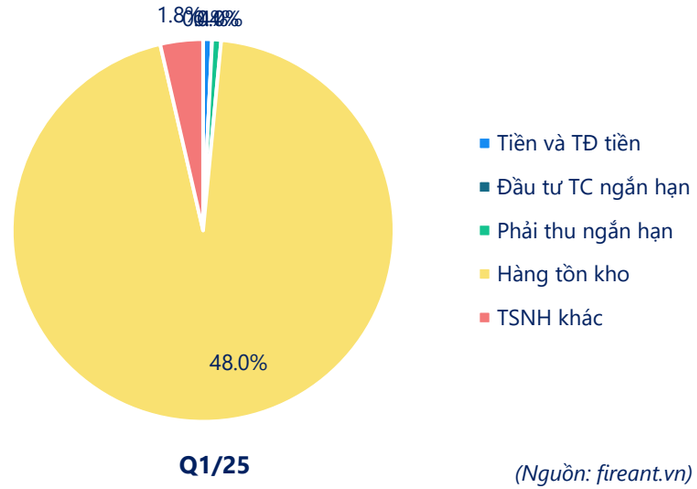
	YTD	1T	3T	6T
CBI	44.4%	-25.7%	9.2%	51.2%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



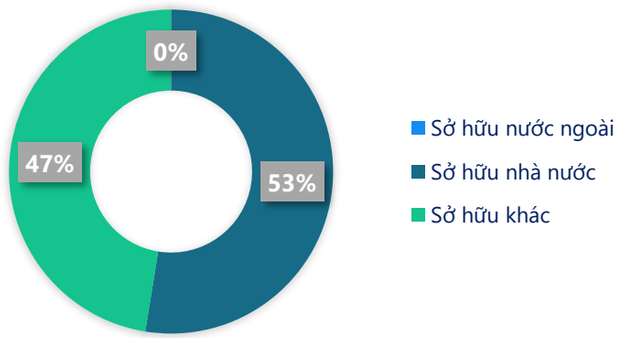
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



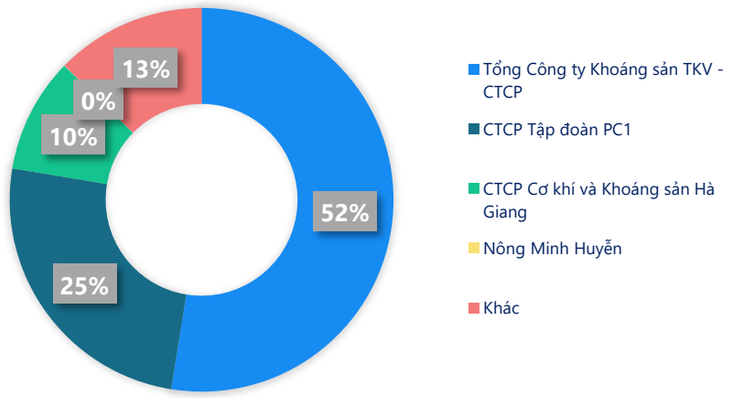
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



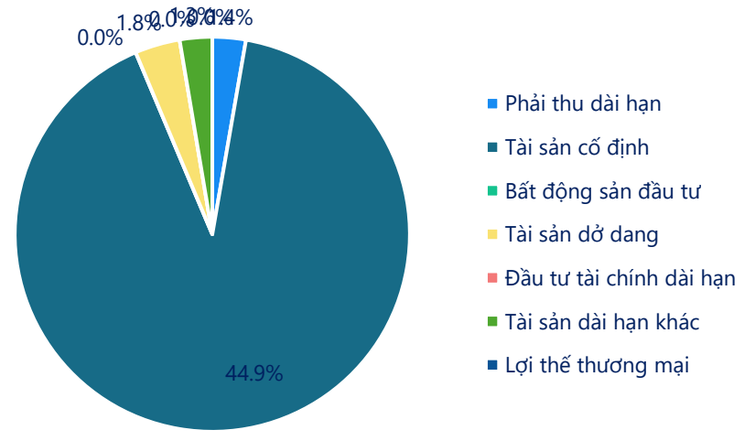
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

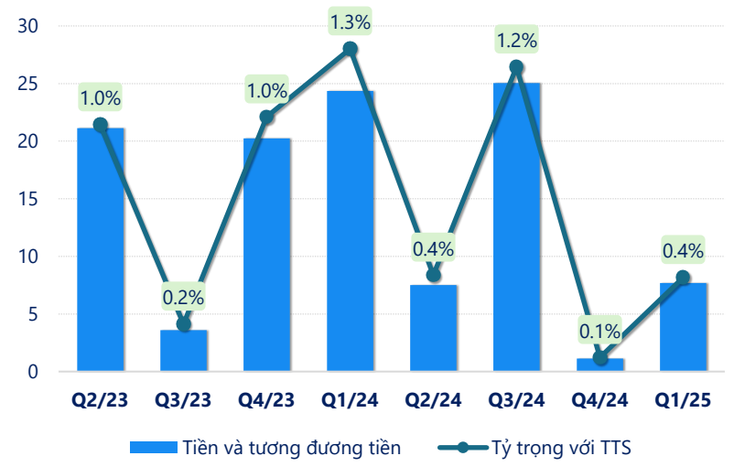


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

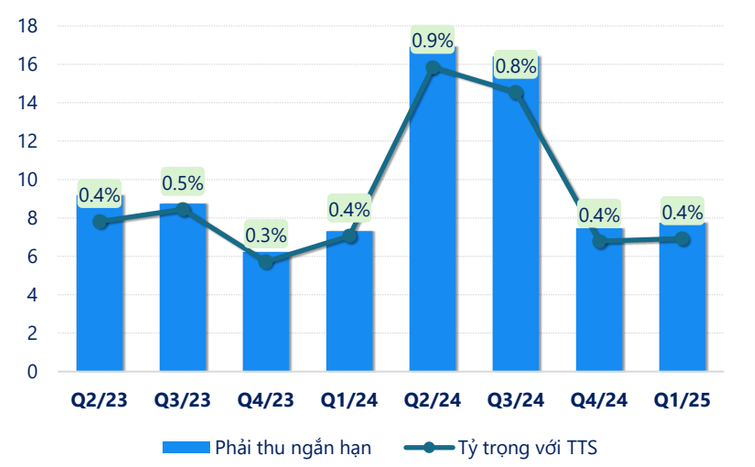
CTCP Gang thép Cao Bằng (UPCOM: CBI)

Tiền và tương đương tiền



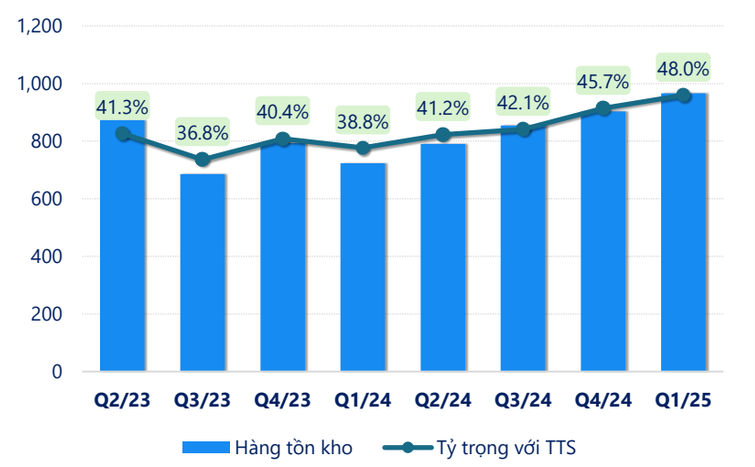
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



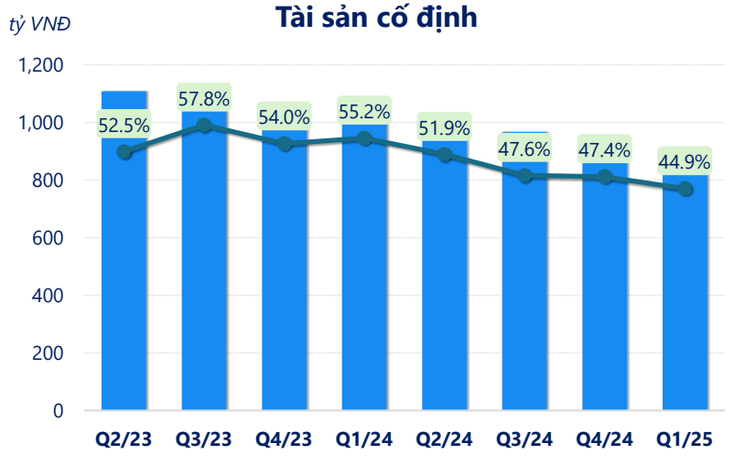
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



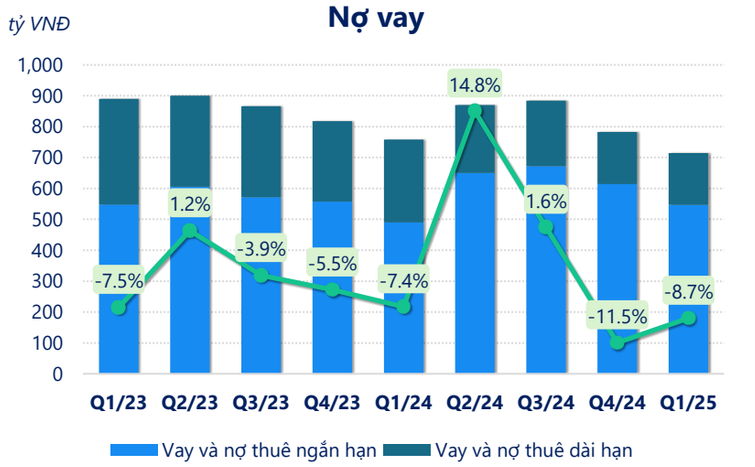
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



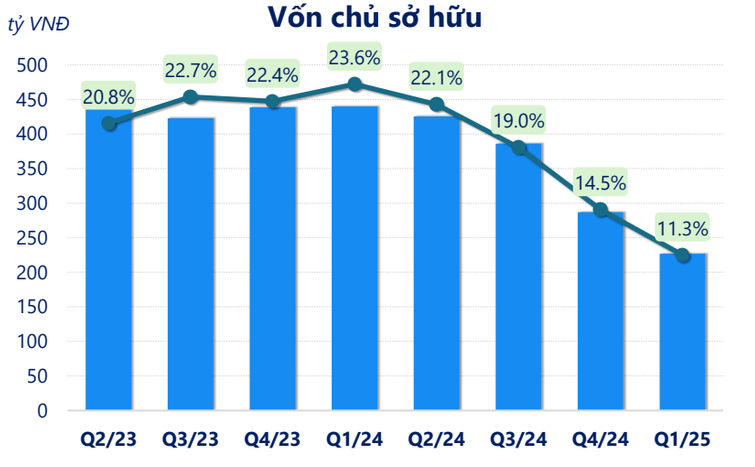
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

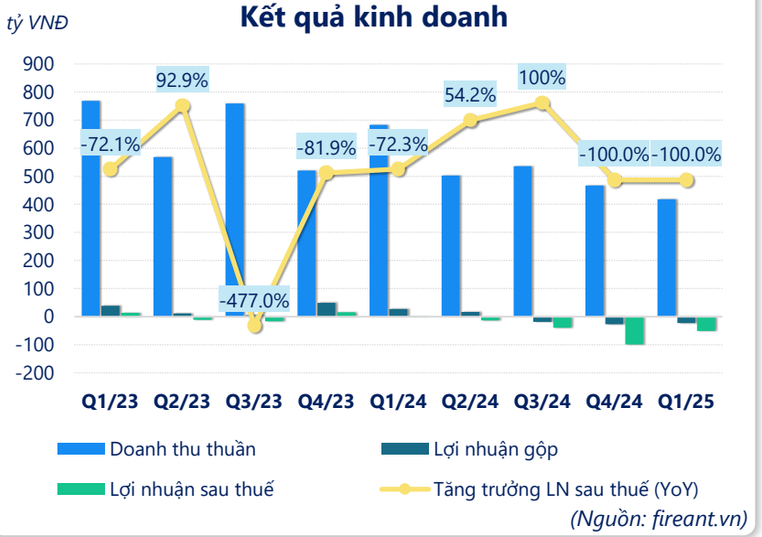
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

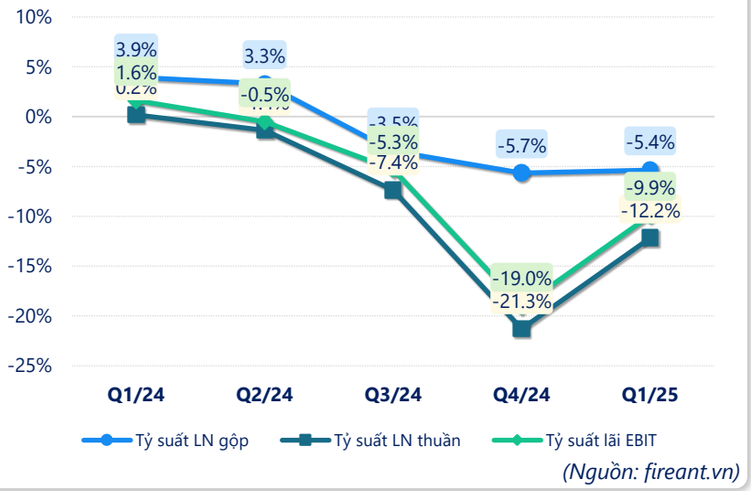
CTCP Gang thép Cao Bằng (UPCOM: CBI)

Kết quả kinh doanh



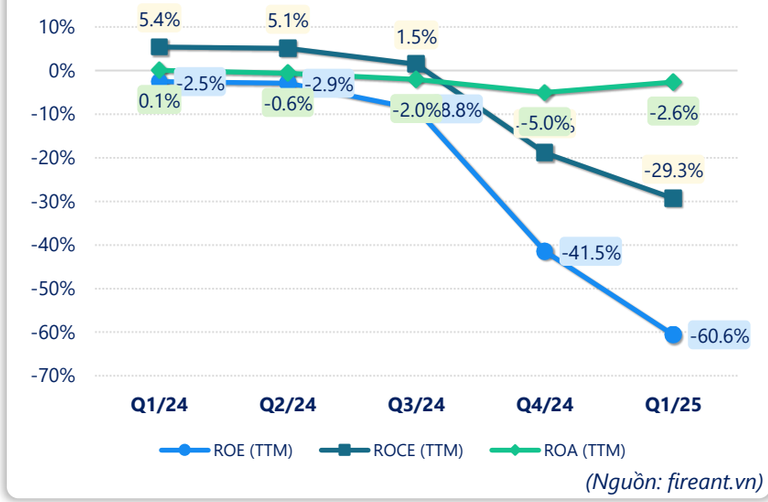
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



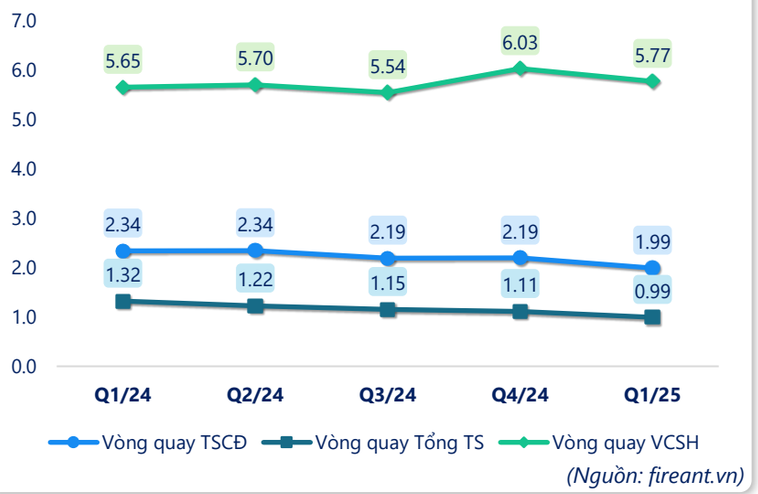
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



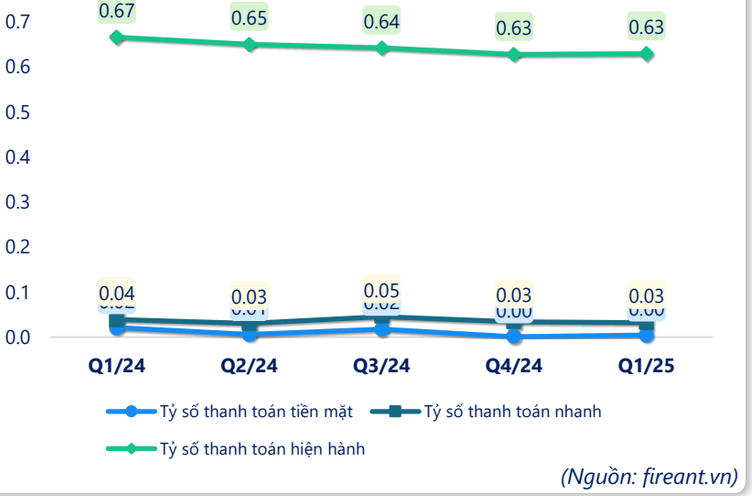
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



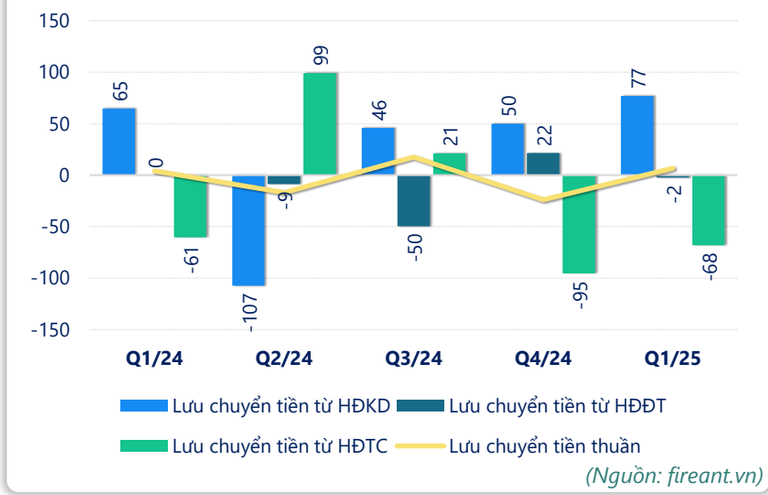
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Gang thép Cao Bằng (UPCOM: CBI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,014**	**1,966**	**2.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,018	944	7.8%
Tiền và tương đương tiền	7.68	1.13	578%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	7.75	7.46	3.9%
Hàng tồn kho	966	893	8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	36.7	42.4	-13.2%
Tài sản dài hạn	**995**	**1,022**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	27.2	27.3	-0.3%
Tài sản cố định	905	936	-3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.8	34.7	6.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**26.4**	**24.1**	**9.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,787	1,689	5.8%
Nợ ngắn hạn	**1,619**	**1,521**	**6.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	547	615	-11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	896	789	13.5%
Nợ dài hạn	168	168	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	168	168	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**227**	**277**	**-18.2%**
Vốn chủ sở hữu	**227**	**277**	**-18.2%**
Vốn điều lệ	430	430	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	683	502	536	467	418
Giá vốn hàng bán	656	486	554	493	441
Lợi nhuận gộp	26.9	16.5	-18.6	-26.4	-22.4
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	7.22	-0.18	0.00
Chi phí TC	19.0	17.2	11.7	18.7	10.5
Chi phí lãi vay	9.85	10.5	11.2	10.1	9.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.50	0.58	12.0	14.3	12.2
Chi phí QLDN	6.33	5.56	4.42	39.8	5.95
LN thuần từ HĐKD	1.17	-6.83	-39.5	-99.4	-51.0
Lợi nhuận khác	0.01	-6.26	-0.05	0.44	0.50
LN trước thuế	1.18	-13.1	-39.6	-99.0	-50.5
Lợi nhuận sau thuế	0.96	-12.9	-39.6	-99.0	-50.5
LNST của CĐ cty mẹ	0.96	-12.9	-39.6	-99.0	-50.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.6	-107	46.0	50.0	76.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	-8.79	-49.5	21.6	-2.33
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-60.5	99.2	21.1	-95.4	-68.0
Tiền đầu kỳ	20.2	24.3	7.51	25.0	1.13
Lưu chuyển tiền thuần	**4.11**	**-16.8**	**17.5**	**-23.9**	**6.54**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	24.3	7.51	25.0	1.13	7.68

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic